CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CƠ KHÍ & XÂY LẮP CN

Mẫu B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

		TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A.		**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**91.583.588.915**	**61.749.849.367**
I		**Tiền**	**110**		**17.151.130.202**	**9.033.341.150**
	1-	Tiền	111		17.151.130.202	9.033.341.150
	2-	Các khoản tương đương tiền	112			
II.		**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
	1-	Đầu tư ngắn hạn	**121**			
	2-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**129**			
III.		**Các khoản phải thu**	**130**		**14.133.933.414**	**15.974.298.569**
	1-	Phải thu của khách hàng	131		7.497.191.978	13.727.942.347
	2-	Trả trước cho người bán	132		6.617.888.516	2.175.914.620
	3-	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4-	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5-	Các khoản phải thu khác	135		18.852.920	70.441.602
	6-	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV		**Hàng tồn kho**	**140**		**57.669.617.233**	**36.324.598.685**
	1-	Hàng tồn kho	141		57.669.617.233	36.324.598.685
	2-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V		**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.628.908.066**	**417.610.963**
	1-	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190.878.739	106.421.189
	2-	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.404.214.701	
	3-	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		88.627.390	

	5-	Tài sản ngắn hạn khác	158		945.187.236	311.189.774
B.		**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.456.307.378**	**7.775.817.806**
I.		**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
	1-	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2-	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3-	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
	4-	Phải thu dài hạn khác	218			
	5-	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.		**Tài sản cố định**	**220**		**8.577.153.330**	**6.298.203.758**
	1-	TSCĐ hữu hình	221		5.758.072.543	6.059.604.191
		- Nguyên giá	*222*		*26.235.439.220*	25.646.572.503
		- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(20.477.366.677)*	(19.586.968.312)
	2-	TSCĐ thuê tài chính	224		*0*	
		- Nguyên giá	*225*			
		- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*			
	3-	TSCĐ vô hình	227		0	
		- Nguyên giá	*228*			
		- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*			
	4-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.819.080.787	238.599.567
III.		**Bất động sản đầu tư**	**240**		**0**	**0**
		- Nguyên giá	241			
		- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV.		**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**879.154.048**	**1.477.614.048**
	1-	Đầu tư vào công ty con	251			
	2-	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		319.154.048	319.154.048
	3-	Đầu tư dài hạn khác	258		560.000.000	1.158.460.000
	4-	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.		**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**0**	**0**
	1-	Chi phí trả trước dài hạn	261			

	2-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	3-	Tài sản dài hạn khác	268			
		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**101.039.896.293**	**69.525.667.173**
		NGUỒN VỐN				
A.		**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**77.881.766.576**	**48.211.380.033**
I.		**Nợ ngắn hạn**	**310**		**77.881.766.576**	**48.211.380.033**
	1-	Vay và nợ ngắn hạn	311		17.880.434.342	18.577.470.317
	2-	Phải trả cho người bán	312		3.985.267.855	5.017.872.750
	3-	Người mua trả tiền trước	313		45.409.624.975	15.316.987.565
	4-	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		54.636.691	362.964.630
	5-	Phải trả người lao động	315		1.367.015.309	2.710.824.344
	6-	Chi phí phải trả	316		7.213.392.087	2.412.353.144
	7-	Phải trả nội bộ	317			
	8-	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9-	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.971.395.317	3.812.907.283
	10-	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.		**Nợ dài hạn**	**330**		**0**	**0**
	1-	Phải trả dài hạn người bán	331			
	2-	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
	3-	Phải trả dài hạn khác	333			
	4-	Vay và nợ dài hạn	334			
	5-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
	6-	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7-	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.		**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**23.158.129.717**	**21.314.287.140**
I.		**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**22.763.523.984**	**21.170.333.407**
	1-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	2-	Thặng dư vốn cổ phần	412			

	3-	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4-	Cổ phiếu quỹ	414			
	5-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7-	Quỹ đầu tư phát triển	417		859.789.095	859.789.095
	8-	Quỹ dự phòng tài chính	418		110.544.312	110.544.312
	9-	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		8.000.000	200.000.000
	10-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.785.190.577	
	11-	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II.		**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		**394.605.733**	**143.953.733**
	1-	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		94.159.368	143.507.368
	2-	Nguồn kinh phi	432		300.446.365	446.365
	3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**101.039.896.293**	**69.525.667.173**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh		Số cuối quý	Số đầu quý
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			124.413.458	124.413.458
3	Hàng hoá nhận bán hộ,nhận ký quỹ				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
6	Dự toán chi hoạt động				
7	Nguồn vốn khấu hao hiện có				
	Trong đó:				
	Bên hợp tác kinh doanh				

TP. HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2007

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Trung